

Ninh Giang, ngày 02 tháng 01 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2026**

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS LIÊM HẢI**

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước số 89/2025/QH15 ngày 25/6/2025;

Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/06/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Nghị định số 111/2025/NĐ-CP ngày 22/05/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 60/2021/NĐ-CP quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập;

Thông tư số 56/2022/TT-BTC ngày 16/9/2022 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn một số nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Thông tư 03/2026/TT-BTC ngày 1/1/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 56/2022/TT-BTC;

Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/07/2025 quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Thông tư 120/2025/TT-BTC ngày 24/12/2025 hướng dẫn chi tiết Nghị định số 186/2025/NĐ-CP;

Thông tư 65/2021/TT-BTC ngày 29/7/2021 quy định về lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo dưỡng, sửa chữa tài sản công;

Nghị định số 98/2025/NĐ-CP ngày 6/5/2025 việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước để mua sắm, sửa chữa, cải tạo, nâng cấp tài sản, trang thiết bị; chi thuê hàng hóa, dịch vụ; sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng, xây dựng mới hạng mục công trình trong các dự án đã ĐTXD và các nhiệm vụ cần thiết khác;

Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/06/2025 quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Thông tư 141/2025/TT-BTC ngày 31/12/2025 hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao TSCĐ;

Quyết định số 133/2025/QĐ-CTUBND ngày 29/9/2025 về thẩm quyền quyết định quản lý, sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Ninh Bình

Nghị định số 238/2025/NĐ-CP ngày 03 tháng 9 năm 2025 quy định về chính sách học phí, miễn, giảm, hỗ trợ học phí, hỗ trợ chi phí học tập và giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo;

Nghị định 145/2020/NĐ-CP ngày 14/12/2020 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ Luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động;

Thông tư 141/2011/TT - BTC ngày 20/11/2011 của Bộ Tài chính Quy định về chế độ thanh toán tiền nghỉ phép hàng năm đối với cán bộ, công chức, viên chức, lao động hợp đồng làm việc trong các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

Thông tư số 57/2014/TT - BTC ngày 6/5/2014 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 141/2011/TT - BTC ngày 20/10/2011 quy định về chế độ thanh toán tiền nghỉ phép hàng năm đối với cán bộ, công chức, lao động hợp đồng làm việc trong các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập;

Thông tư số 21/2025/TT-BGDĐT ngày 23/9/2025 quy định chế độ trả tiền lương dạy thêm giờ đối với nhà giáo trong các cơ sở giáo dục công lập;

Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/04/2017 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tiêu hội nghị đối với cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công lập;

Thông tư số 12/2025/TT-BTC ngày 19/03/2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị.

Thông tư số 71/2018/TT-BTC ngày 10/8/2018 của Bộ Tài chính quy định chế độ tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chế độ chi tổ chức hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chế độ tiếp khách trong nước;

Nghị quyết số 03/2025/NQ-HĐND, ngày 30 tháng 7 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình quy định mức chi công tác phí, chi hội nghị, mức chi tiếp khách trong nước, chi tiếp khách nước ngoài và chi tổ chức các Hội nghị Quốc tế tại Việt Nam của các cơ quan, đơn vị thuộc phạm vi Quản lý của tỉnh Ninh Bình;

Thông tư số 24/2024/TT-BTC ngày 17/4/2024 của Bộ tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán - Hành chính sự nghiệp;

Quyết định số 85/QĐ-UBND ngày 27/8/2025 phân cấp thẩm quyền quyết định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị phục vụ công tác các chức danh; phục vụ hoạt động chung; máy móc, thiết bị chuyên dùng của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Ninh Bình;

Nghị quyết số 30/2025/NQ-HĐND ngày 9/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ninh Bình về việc quy định danh mục thu và mức thu, cơ chế quản lý thu, chi các khoản thu dịch vụ phục vụ, hỗ trợ hoạt động giáo dục đối với cơ sở giáo dục công lập của tỉnh Ninh Bình.

Căn cứ Quyết định số 756/QĐ-UBND ngày 28/12/2025 của UBND xã Ninh Giang về việc giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2026.

Căn cứ vào các văn bản quy định chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi do cơ quan nhà nước đã ban hành;

Căn cứ vào tình hình thực tế và khả năng nguồn tài chính của nhà trường;

## **QUYẾT ĐỊNH**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2026 của Trường THCS Liêm Hải.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

Quy chế chi tiêu nội bộ là căn cứ để quản lý, sử dụng các nguồn kinh phí của nhà trường theo đúng quy định của pháp luật.

Hiệu trưởng, kế toán, các bộ phận và toàn thể viên chức, người lao động Trường THCS Liêm Hải chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện Quy chế này. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc hoặc các quy định của Nhà nước thay đổi thì thực hiện theo quy định hiện hành và báo cáo Hiệu trưởng xem xét, quyết định việc sửa đổi, bổ sung Quy chế theo thẩm quyền.

**Điều 3. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính 2026.

Các Phó Hiệu trưởng, kế toán, các tổ chuyên môn, các bộ phận công tác và toàn thể viên chức, người lao động Trường THCS Liêm Hải chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**Nơi nhận:**

- UBND xã (để b/c);
- Phòng Kinh tế xã (để b/c);
- Phòng Văn hóa – Xã hội (để b/c);
- Các thành viên BCĐ QCDC trường;
- Như Điều 3;
- Lưu: VT.

**HIỆU TRƯỞNG**  
  
**Trần Thị Tuyết**

Ninh Giang, ngày 06 tháng 01 năm 2026

**QUYẾT ĐỊNH**

Về việc công khai tình hình quản lý,  
sử dụng tài sản công Trường THCS Liêm Hải.

**HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG THCS LIÊM HẢI**

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14 ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 144/2017/TT-BTC ngày 29/12/2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 29/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định việc sắp xếp lại, xử lý tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Thông tư số 120/2025/TT-BTC ngày 18/12/2025 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện một số nội dung của 186/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 23/2023/TT-BTC ngày 25/4/2023 của Bộ tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, tính hao mòn, khấu hao tài sản cố định tại cơ quan, tổ chức, đơn vị và tài sản cố định do nhà nước giao cho doanh nghiệp quản lý không tính thành phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 15/2025/QĐ-TTg ngày 14/06/2025 của Thủ tướng chính phủ Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng máy móc, thiết bị;

Theo đề nghị của Tổ trưởng tổ Văn phòng.

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Thực hiện công khai tình hình sử dụng, quản lý tài sản công (có biểu đính kèm) bằng hình thức niêm yết công khai tại bảng tin nhà trường và đăng tải trên webside của nhà trường.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Bộ phận chuyên môn, tài vụ của nhà trường và các cá nhân liên quan có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

*Nơi nhận:*

- Phòng kinh tế xã (đề b/c);
- Như Điều 3;
- Lưu: VT, KT.

**HIỆU TRƯỞNG**

**TRƯỜNG**  
**TRUNG HỌC CƠ SỞ**  
**LIÊM HẢI**

**Trần Thị Tuyết**

Tỉnh: Ninh Bình

Cơ quan quản lý cấp trên: UBND xã Ninh Giang

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường THCS Liêm Hải

Mã đơn vị: T42051015

Loại hình đơn vị:

**CÔNG KHAI VIỆC HÌNH THÀNH TÀI SẢN CÔNG TẠI CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, ĐƠN VỊ  
NĂM 2025**

| STT      | Tên tài sản                                               | Đơn vị tính | Số lượng | Nhãn hiệu | Nguyên giá<br>(mua/thuê/nhận<br>điều chuyển)(nghìn<br>đồng) | Hình thức<br>mua<br>sắm/thuê/nhận<br>điều chuyển | Nhà cung cấp<br>(người<br>bán)/Cơ quan<br>điều chuyển | Giá trị các<br>khoản hoa<br>hồng, chiết<br>khấu, khuyến<br>mãi thu được<br>khi thực hiện<br>mua sắm (nếu<br>có) (nghìn | Ghi chú |
|----------|-----------------------------------------------------------|-------------|----------|-----------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1        | 2                                                         | 3           | 4        | 5         | 6                                                           | 7                                                | 8                                                     | 9                                                                                                                      | 10      |
| <b>I</b> | <b>Đầu tư xây dựng,<br/>mua sắm</b>                       |             |          |           |                                                             |                                                  |                                                       |                                                                                                                        |         |
| <b>1</b> | <b>Trụ sở làm việc,<br/>cơ sở hoạt động sự<br/>nghiệp</b> |             |          |           |                                                             |                                                  |                                                       |                                                                                                                        |         |
| 1.1      | Đất                                                       |             |          |           |                                                             |                                                  |                                                       |                                                                                                                        |         |
|          | .....                                                     |             |          |           |                                                             |                                                  |                                                       |                                                                                                                        |         |
| 1.2      | Nhà                                                       |             |          |           |                                                             |                                                  |                                                       |                                                                                                                        |         |
|          | .....                                                     |             |          |           |                                                             |                                                  |                                                       |                                                                                                                        |         |
| 1.3      | Vật kiến trúc, công<br>trình xây dựng khác                |             |          |           |                                                             |                                                  |                                                       |                                                                                                                        |         |
|          | .....                                                     |             |          |           |                                                             |                                                  |                                                       |                                                                                                                        |         |
| <b>2</b> | <b>Xe ô tô</b>                                            |             |          |           |                                                             |                                                  |                                                       |                                                                                                                        |         |
| 2.1      | Xe ô tô phục vụ<br>công tác các chức<br>danh              |             |          |           |                                                             |                                                  |                                                       |                                                                                                                        |         |

|        |                                                 |     |   |  |        |         |  |  |  |
|--------|-------------------------------------------------|-----|---|--|--------|---------|--|--|--|
|        | .....                                           |     |   |  |        |         |  |  |  |
| 2.2    | Xe ô tô phục vụ công tác chung                  |     |   |  |        |         |  |  |  |
|        | .....                                           |     |   |  |        |         |  |  |  |
| 2.3    | Xe ô tô chuyên dùng                             |     |   |  |        |         |  |  |  |
|        | .....                                           |     |   |  |        |         |  |  |  |
| 3      | <b>Phương tiện vận tải khác (ngoài xe ô tô)</b> |     |   |  |        |         |  |  |  |
|        | .....                                           |     |   |  |        |         |  |  |  |
| 4      | <b>Máy móc, thiết bị</b>                        |     |   |  |        |         |  |  |  |
| 4.1    | Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh             |     |   |  |        |         |  |  |  |
| 4.1.1  | Máy tính để bàn                                 | Cái | 1 |  | 13.800 | Mua sắm |  |  |  |
| 4.1.2  | Máy tính bàn                                    | Cái | 1 |  | 14.950 | Mua sắm |  |  |  |
| 4.1.3  | Máy tính bàn                                    | Cái | 1 |  | 14.950 | Mua sắm |  |  |  |
| 4.1.4  | Máy tính để bàn                                 | Cái | 1 |  | 14.950 | Mua sắm |  |  |  |
| 4.1.5  | Máy tính để bàn                                 | Cái | 1 |  | 14.950 | Mua sắm |  |  |  |
| 4.1.6  | Máy tính để bàn                                 | Cái | 1 |  | 14.950 | Mua sắm |  |  |  |
| 4.1.7  | Máy tính để bàn                                 | Cái | 1 |  | 14.950 | Mua sắm |  |  |  |
| 4.1.8  | Máy tính để bàn                                 | Cái | 1 |  | 14.950 | Mua sắm |  |  |  |
| 4.1.9  | Máy tính để bàn                                 | Cái | 1 |  | 14.950 | Mua sắm |  |  |  |
| 4.1.10 | Máy tính để bàn                                 | Cái | 1 |  | 14.950 | Mua sắm |  |  |  |
| 4.1.11 | Máy tính để bàn                                 | Cái | 1 |  | 11.500 | Mua sắm |  |  |  |
| 4.1.12 | Máy tính để bàn                                 | Cái | 1 |  | 11.500 | Mua sắm |  |  |  |
| 4.1.13 | Máy tính để bàn                                 | Cái | 1 |  | 11.500 | Mua sắm |  |  |  |
| 4.1.14 | Máy tính để bàn                                 | Cái | 1 |  | 14.950 | Mua sắm |  |  |  |
| 4.1.15 | Máy tính xách tay 1                             | Cái | 1 |  | 15.450 | Mua sắm |  |  |  |
| 4.1.16 | Máy tính sách tay 3                             | Cái | 1 |  | 13.965 | Mua sắm |  |  |  |
| 4.1.17 | Máy tính xách tay 2                             | Cái | 1 |  | 13.000 | Mua sắm |  |  |  |
| 4.1.18 | Máy tính xách tay Dell                          | Cái | 1 |  | 14.950 | Mua sắm |  |  |  |
| 4.1.19 | Máy tính sách tay                               | Cái | 1 |  | 14.900 | Mua sắm |  |  |  |
| 4.1.20 | Màn hình tương tác                              | Cái | 1 |  | 45.000 | Mua sắm |  |  |  |
| 4.1.21 | Máy tính để bàn                                 | Cái | 1 |  | 17.750 | Mua sắm |  |  |  |

|        |                                             |     |   |  |         |         |  |  |  |
|--------|---------------------------------------------|-----|---|--|---------|---------|--|--|--|
| 4.1.22 | Máy tính để bàn                             | Cái | 1 |  | 17.750  | Mua sắm |  |  |  |
| 4.1.23 | Thiết bị truyền dẫn                         | Cái | 1 |  | 20.076  | Mua sắm |  |  |  |
| 4.2    | Máy móc thiết bị phục vụ hoạt động chung    |     |   |  |         |         |  |  |  |
| 4.2.1  | Máy tính để bàn                             | Cái | 1 |  | 10.000  | Mua sắm |  |  |  |
| 4.2.2  | Máy tính để bàn                             | Cái | 1 |  | 10.000  | Mua sắm |  |  |  |
| 4.2.3  | Máy tính để bàn                             | Cái | 1 |  | 10.000  | Mua sắm |  |  |  |
| 4.2.4  | Máy tính để bàn                             | Cái | 1 |  | 10.000  | Mua sắm |  |  |  |
| 4.2.5  | Máy tính để bàn                             | Cái | 1 |  | 10.000  | Mua sắm |  |  |  |
| 4.2.6  | Máy chiếu                                   | Cái | 1 |  | 14.000  | Mua sắm |  |  |  |
| 4.2.7  | Tivi Sam Sung                               | Cái | 1 |  | 25.200  | Mua sắm |  |  |  |
| 4.2.8  | Trang thiết bị phòng nghe nhìn ( Ngoại ngữ) | Cái | 1 |  | 306.600 | Mua sắm |  |  |  |
| 4.2.9  | Trang thiết bị phòng hóa                    | Cái | 1 |  | 153.312 | Mua sắm |  |  |  |
| 4.2.10 | Trang thiết bị phòng Vật Lý                 | Cái | 1 |  | 143.598 | Mua sắm |  |  |  |
| 4.2.11 | Trang thiết bị phòng bộ môn Sinh học        | Cái | 1 |  | 94.888  | Mua sắm |  |  |  |
| 4.2.12 | Bàn ghế họp trực tuyến                      | Cái | 1 |  | 154.779 | Mua sắm |  |  |  |
| 4.2.13 | Hệ thống thiết bị lọc nước                  | Cái | 1 |  | 22.826  | Mua sắm |  |  |  |
| 4.3    | Máy móc, thiết bị chuyên dùng               | Cái | 1 |  |         |         |  |  |  |
| 4.3.1  | Máy tính xách tay Dell                      | Cái | 1 |  | 15.000  | Mua sắm |  |  |  |
| 4.3.2  | Máy in                                      | Cái | 1 |  | 10.000  | Mua sắm |  |  |  |
| 4.3.3  | Máy in                                      | Cái | 1 |  | 19.890  | Mua sắm |  |  |  |
| 4.3.4  | Máy Scan                                    | Cái | 1 |  | 15.153  | Mua sắm |  |  |  |
| 4.3.5  | Máy pho to                                  | Cái | 1 |  | 43.500  | Mua sắm |  |  |  |
| 4.3.6  | Máy lọc nước                                | Cái | 1 |  | 15.000  | Mua sắm |  |  |  |
| 4.3.7  | Máy lọc nước                                | Cái | 1 |  | 45.000  | Mua sắm |  |  |  |
| 4.3.8  | Ti vi Sam sung                              | Cái | 1 |  | 12.500  | Mua sắm |  |  |  |
| 4.3.9  | Bộ ghi hình camera giám sát                 | Cái | 1 |  | 10.620  | Mua sắm |  |  |  |

|     |                                                           |          |   |  |        |         |  |  |  |
|-----|-----------------------------------------------------------|----------|---|--|--------|---------|--|--|--|
| 5   | Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản             |          |   |  |        |         |  |  |  |
| 6   | Tài sản cố định đặc thù                                   |          |   |  |        |         |  |  |  |
| 7   | Tài sản cố định hữu hình khác                             |          |   |  |        |         |  |  |  |
| 8   | Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất) |          |   |  |        |         |  |  |  |
| 8.2 | Phần mềm ứng dụng                                         | Hệ thống | 1 |  | 10.000 | Mua sắm |  |  |  |
| 8.2 | Phần mềm ứng dụng                                         | Hệ thống | 1 |  | 19.900 | Mua sắm |  |  |  |
| II  | Tài sản giao mới                                          |          |   |  |        |         |  |  |  |
| III | Tài sản đi thuê                                           |          |   |  |        |         |  |  |  |
| IV  | Tài sản nhận điều chuyển                                  |          |   |  |        |         |  |  |  |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hương

Ngày 06 tháng 01 năm 2026  
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN



Trần Thị Tuyết

**Tỉnh: Ninh Bình**

**Cơ quan quản lý cấp trên: UBND xã Ninh Giang**

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường THCS Liêm Hải

**Mã đơn vị: T42051015**

**Loại hình đơn vị:**

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2025**

ĐVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m<sup>2</sup>; Nguyên giá/Giá trị còn lại là: Nghìn đồng.

[illegible]

Tỉnh: Ninh Bình

**Cơ quan quản lý cấp trên: UBND xã Ninh Giang**

Cơ quan, tổ chức, đơn vị sử dụng tài sản: Trường THCS Liêm Hải

**Mã đơn vị: T42051015**

**Loại hình đơn vị:**

**CÔNG KHAI TÌNH HÌNH SỬ DỤNG TÀI SẢN CÔNG TẠI CƠ QUAN, ĐƠN VỊ NĂM 2025**

DVT cho: Số lượng là: Cái, khuôn viên; Diện tích là: m<sup>2</sup>; Nguyên giá/Giá trị còn lại là: Nghìn đồng.

[illegible]

|        |                                             |   |     |         |        |   |  |  |  |  |
|--------|---------------------------------------------|---|-----|---------|--------|---|--|--|--|--|
| 4      | Máy móc, thiết bị                           |   |     |         |        |   |  |  |  |  |
| 4.1    | Máy móc, thiết bị phục vụ chức danh         |   |     |         |        |   |  |  |  |  |
| 4.1.1  | Máy tính để bàn                             | 1 | Cái | 13.800  | 0      | x |  |  |  |  |
| 4.1.2  | Máy tính bàn                                | 1 | Cái | 14.950  | 11.960 | x |  |  |  |  |
| 4.1.3  | Máy tính bàn                                | 1 | Cái | 14.950  | 11.960 | x |  |  |  |  |
| 4.1.4  | Máy tính để bàn                             | 1 | Cái | 14.950  | 11.960 | x |  |  |  |  |
| 4.1.5  | Máy tính để bàn                             | 1 | Cái | 14.950  | 11.960 | x |  |  |  |  |
| 4.1.6  | Máy tính để bàn                             | 1 | Cái | 14.950  | 11.960 | x |  |  |  |  |
| 4.1.7  | Máy tính để bàn                             | 1 | Cái | 14.950  | 11.960 | x |  |  |  |  |
| 4.1.8  | Máy tính để bàn                             | 1 | Cái | 14.950  | 11.960 | x |  |  |  |  |
| 4.1.9  | Máy tính để bàn                             | 1 | Cái | 14.950  | 11.960 | x |  |  |  |  |
| 4.1.10 | Máy tính để bàn                             | 1 | Cái | 14.950  | 11.960 | x |  |  |  |  |
| 4.1.11 | Máy tính để bàn                             | 1 | Cái | 11.500  | 9.200  | x |  |  |  |  |
| 4.1.12 | Máy tính để bàn                             | 1 | Cái | 11.500  | 9.200  | x |  |  |  |  |
| 4.1.13 | Máy tính để bàn                             | 1 | Cái | 11.500  | 9.200  | x |  |  |  |  |
| 4.1.14 | Máy tính để bàn                             | 1 | Cái | 14.950  | 11.960 | x |  |  |  |  |
| 4.1.15 | Máy tính xách tay 1                         | 1 | Cái | 15.450  | 0      | x |  |  |  |  |
| 4.1.16 | Máy tính sách tay 3                         | 1 | Cái | 13.965  | 0      | x |  |  |  |  |
| 4.1.17 | Máy tính xách tay 2                         | 1 | Cái | 13.000  | 0      | x |  |  |  |  |
| 4.1.18 | Máy tính xách tay Dell                      | 1 | Cái | 14.950  | 5.980  | x |  |  |  |  |
| 4.1.19 | Máy tính sách tay                           | 1 | Cái | 14.900  | 11.920 | x |  |  |  |  |
| 4.1.20 | Màn hình tương tác                          | 1 | Cái | 45.000  | 27.000 | x |  |  |  |  |
| 4.1.21 | Máy tính để bàn                             | 1 | Cái | 17.750  | 10.650 | x |  |  |  |  |
| 4.1.22 | Máy tính để bàn                             | 1 | Cái | 17.750  | 10.650 | x |  |  |  |  |
| 4.1.23 | Thiết bị truyền dẫn                         | 1 | Cái | 20.076  | 12.046 | x |  |  |  |  |
| 4.2    | Máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động chung   |   |     |         |        |   |  |  |  |  |
| 4.2.1  | Máy tính để bàn                             | 1 | Cái | 10.000  | 2.000  | x |  |  |  |  |
| 4.2.2  | Máy tính để bàn                             | 1 | Cái | 10.000  | 2.000  | x |  |  |  |  |
| 4.2.3  | Máy tính để bàn                             | 1 | Cái | 10.000  | 2.000  | x |  |  |  |  |
| 4.2.4  | Máy tính để bàn                             | 1 | Cái | 10.000  | 2.000  | x |  |  |  |  |
| 4.2.5  | Máy tính để bàn                             | 1 | Cái | 10.000  | 2.000  | x |  |  |  |  |
| 4.2.6  | Máy chiếu                                   | 1 | Cái | 14.000  | 0      | x |  |  |  |  |
| 4.2.7  | Tivi Sam Sung                               | 1 | Cái | 25.200  | 20.160 | x |  |  |  |  |
| 4.2.8  | Trang thiết bị phòng nghe nhìn ( Ngoại ngữ) | 1 | Cái | 306.600 | 0      | x |  |  |  |  |

|        |                                                           |   |          |         |        |   |  |  |  |  |
|--------|-----------------------------------------------------------|---|----------|---------|--------|---|--|--|--|--|
| 4.2.9  | Trang thiết bị phòng hóa                                  | 1 | Cái      | 153.312 | 0      | x |  |  |  |  |
| 4.2.10 | Trang thiết bị phòng Vật Lý                               | 1 | Cái      | 143.598 | 0      | x |  |  |  |  |
| 4.2.11 | Trang thiết bị phòng bộ môn Sinh học                      | 1 | Cái      | 94.888  | 2.372  | x |  |  |  |  |
| 4.2.12 | Bàn ghế họp trực tuyến                                    | 1 | Cái      | 154.779 | 34.825 | x |  |  |  |  |
| 4.2.13 | Hệ thống thiết bị lọc nước                                | 1 | Cái      | 22.826  | 5.136  | x |  |  |  |  |
| 4.3    | Máy móc, thiết bị chuyên dùng                             |   |          |         |        |   |  |  |  |  |
| 4.3.1  | Máy tính xách tay Dell                                    | 1 | Cái      | 15.000  | 3.000  | x |  |  |  |  |
| 4.3.2  | Máy in                                                    | 1 | Cái      | 10.000  | 0      | x |  |  |  |  |
| 4.3.3  | Máy in                                                    | 1 | Cái      | 19.890  | 0      | x |  |  |  |  |
| 4.3.4  | Máy Scan                                                  | 1 | Cái      | 15.153  | 0      | x |  |  |  |  |
| 4.3.5  | Máy pho to                                                | 1 | Cái      | 43.500  | 0      | x |  |  |  |  |
| 4.3.6  | Máy lọc nước                                              | 1 | Cái      | 15.000  | 0      | x |  |  |  |  |
| 4.3.7  | Máy lọc nước                                              | 1 | Cái      | 45.000  | 0      | x |  |  |  |  |
| 4.3.8  | Ti vi Sam sung                                            | 1 | Cái      | 12.500  | 0      | x |  |  |  |  |
| 4.3.9  | Bộ ghi hình camera giám sát                               | 1 | Cái      | 10.620  | 6.638  | x |  |  |  |  |
| 5      | Cây lâu năm, súc vật làm việc và/hoặc cho sản phẩm        |   |          |         |        |   |  |  |  |  |
|        | ...                                                       |   |          |         |        |   |  |  |  |  |
| 6      | Tài sản cố định đặc thù                                   |   |          |         |        |   |  |  |  |  |
|        | ...                                                       |   |          |         |        |   |  |  |  |  |
| 7      | Tài sản cố định hữu hình khác                             |   |          |         |        |   |  |  |  |  |
|        | ...                                                       |   |          |         |        |   |  |  |  |  |
| 8      | Tài sản cố định vô hình (ngoài giá trị quyền sử dụng đất) |   |          |         |        |   |  |  |  |  |
| 8.2    | Phần mềm ứng dụng                                         | 1 | Hệ thống | 10.000  | 0      | x |  |  |  |  |
| 8.2    | Phần mềm ứng dụng                                         | 1 | Hệ thống | 19.900  | 0      | x |  |  |  |  |
|        | Tổng số                                                   |   |          |         |        |   |  |  |  |  |

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hương

Ngày 06 tháng 01 năm 2026  
THỦ TRƯỞNG CƠ QUAN



Trần Thị Tuyết